

Báo cáo Tài chính

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An

Cho kỳ kế toán từ 01/02/2015 đến 31/12/2015
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/02/2015 tới ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An, theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13 tháng 01 năm 2015.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là (i) Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; (ii) Thi công xây dựng công trình cấp nước và (iii) Tái lập mặt bằng đối với đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Võ Thị Hồng Hà	Chủ tịch
Ông Trần Quang Minh	Thành viên
Ông Dương Hồng Đệ	Thành viên
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Minh	Giám đốc
Ông Võ Khánh Toán	Phó Giám đốc
Ông Trần Ngọc Hòa	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Võ Duy Thuận	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/02/2015 tới ngày 31/12/2015.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/02/2015 tới ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. *R*



Trần Quang Minh
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Số: 1094/ 2016/BC.KTTC-AASC.DTNN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An, được trình bày từ trang 06 đến 29 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/02/2015 tới ngày 31/12/2015 là giai đoạn từ thời điểm chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần tới thời điểm kết thúc năm tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đủ và thích hợp để làm cơ sở cho Ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ 01/02/2015 đến 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các nội dung sau:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai, Công ty chính thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần ngày 13/01/2015 nhưng Công ty đang lập báo cáo tài chính phục vụ bàn giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa sang công ty cổ phần từ thời điểm 31/01/2015 là chưa phù hợp với Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.
- Thuyết minh 16 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc Công ty đã ghi nhận bổ sung "Vốn góp của chủ sở hữu" từ "Quỹ đầu tư phát triển", "Chênh lệch đánh giá lại tài sản", và nguồn thu từ cổ phần hóa theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt. Tuy nhiên Công ty chưa nhận được phê duyệt quyết toán kết quả cổ phần hóa từ các cơ quan có thẩm quyền.
- Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/02/2015 tới ngày 31/12/2015 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/01/2015.

Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo này thay thế Báo cáo kiểm toán số 752/ 2016/BC.KTTC-AASC.DTNN1 ngày 20/03/2016 do điều chỉnh lại kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Phạm Thanh Nhân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1612-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/02/2015
			VND	(phân loại lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		196.414.704.215	68.417.066.591
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	15.058.860.031	34.369.576.212
111	1. Tiền		5.058.860.031	9.369.576.212
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	25.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		145.290.643.324	22.171.270.995
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	143.936.416.263	21.327.444.449
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		173.668.000	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.180.559.061	843.826.546
140	III. Hàng tồn kho	6	35.379.392.859	11.757.993.795
141	1. Hàng tồn kho		35.379.392.859	11.757.993.795
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		685.808.001	118.225.589
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	588.000.000	118.225.589
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	97.808.001	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.870.254.329	10.834.040.333
220	I. Tài sản cố định		7.575.019.108	9.150.960.648
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	6.709.873.990	7.998.556.125
222	- Nguyên giá		18.067.581.560	16.607.709.095
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.357.707.570)	(8.609.152.970)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	865.145.118	1.152.404.523
228	- Nguyên giá		2.204.308.000	1.939.308.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.339.162.882)	(786.903.477)
260	II. Tài sản dài hạn khác		1.295.235.221	1.683.079.685
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	1.295.235.221	1.683.079.685
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		205.284.958.544	79.251.106.924

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/02/2015
			VND	(phân loại lại) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		144.093.226.383	23.500.793.022
310	I. Nợ ngắn hạn		144.093.226.383	23.500.793.022
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	69.936.973.011	312.242.209
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10	56.896.182.620	7.401.000
313	3. Thuế và các khoản nộp Nhà nước	12	3.296.290.767	1.281.847.592
314	4. Phải trả người lao động	13	10.527.382.091	10.191.944.438
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		185.612.416	59.754.842
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	610.132.266	5.849.608.129
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	15	2.640.653.212	5.797.994.812
400	B. NGUỒN VỐN		61.191.732.161	55.750.313.902
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	61.191.732.161	55.750.313.902
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		261.091.481	261.091.481
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.918.607.031	4.918.607.031
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		570.615.390	570.615.390
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa PP		5.441.418.259	-
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>5.441.418.259</i>	<i>-</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		205.284.958.544	79.251.106.924

Nguyễn Thị Tường

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Trần Quang Minh
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/02/2015 tới ngày 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ từ 01/02/2015	Kỳ từ 01/01/2015
			đến 31/12/2015	đến 31/01/2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	237.828.613.588	9.621.962.349
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		237.828.613.588	9.621.962.349
11	4. Giá vốn hàng bán	18	224.844.774.273	7.329.681.875
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.983.839.315	2.292.280.474
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	1.501.168.804	32.091.702
22	7. Chi phí tài chính		29.492.982	2.999.548
25	8. Chi phí bán hàng		63.505.000	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	7.479.538.828	649.279.007
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.912.471.309	1.672.093.621
31	11. Thu nhập khác	21	621.916.289	38.723.394
32	12. Chi phí khác	22	472.889.830	1.950.000
40	13. Lợi nhuận khác		149.026.459	36.773.394
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.061.497.768	1.708.867.015
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	1.620.079.509	380.130.743
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.441.418.259	1.328.736.272
71	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	743	

Nguyễn Thị Tường

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Trần Quang Minh
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/02/2015 tới ngày 31/12/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết	Kỳ từ 01/02/2015	Kỳ từ 01/01/2015
		minh	đến 31/12/2015	đến 31/01/2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.061.497.768	1.708.867.015
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		1.799.645.201	185.889.779
02	Khấu hao tài sản cố định		3.300.814.005	217.981.481
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.501.168.804)	(32.091.702)
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.861.142.969	1.894.756.794
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(123.217.180.330)		1.813.169.587
10	Tăng hàng tồn kho	(23.621.399.064)		(868.837.934)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	123.500.744.052		(8.722.341.675)
12	Tăng chi phí trả trước	(81.929.947)		(1.801.305.274)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.371.048.600)		(600.000.000)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.157.341.600)		156.745.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.087.012.520)	(8.127.813.502)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(1.724.872.465)	-
23	3. Tiền chi cho đầu tư		(67.000.000.000)	(5.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư		67.000.000.000	5.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.501.168.804	32.091.702
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(223.703.661)	32.091.702
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19.310.716.181)	(8.095.721.800)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.369.576.212	42.465.298.012
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	15.058.860.031	34.369.576.212

Nguyễn Thị Tường

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

Trần Đức Hùng
Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng



Trần Quang Minh
Trần Quang Minh
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An, theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13 tháng 01 năm 2015.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là (i) Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; (ii) Thi công xây dựng công trình cấp nước và (iii) Tái lập mặt bằng đối với đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 2 ngày 13/01/2015 là 50.000.000.000 VND.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/02/2015 tới ngày 31/12/2015 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp cũ được ghi nhận là số dư đầu kỳ trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới.
- Đối với Bảng Cân đối kế toán: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột "Số đầu năm".
- Đối với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột "Kỳ này". Cột "kỳ trước" trình bày số liệu lũy kế kể từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ tài chính đã ban hành.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 30.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận, khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí trả trước đã phát sinh trong năm tài chính nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động trên nguyên tắc phù hợp (giữa doanh thu và chi phí tạo ra doanh thu). Chênh lệch giữa số đã hạch toán và chi phí thực tế sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo báo cáo tài chính được trình bày một cách hợp lý.

2.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2015	01/02/2015
	VND	VND
Tiền mặt	19.927.027	49.901.329
Tiền gửi ngân hàng	5.038.933.004	9.319.674.883
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	25.000.000.000
	15.058.860.031	34.369.576.212

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, có giá trị 10.000.000.000 VND, được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Á Châu, với lãi suất từ 4,5 - 5%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/02/2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn bên liên quan - Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV về:		
- Gắn mới và thay đồng hồ nước	143.936.416.263	-
- Dịch vụ nước sạch	-	21.327.444.449
	143.936.416.263	21.327.444.449

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/02/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	25.000.000	-	6.050.000	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	635.480.120	-	465.000.000	-
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV về các khoản đã chi hộ	442.292.674	-	277.189.977	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	70.194.445	-	67.361.111	-
Phải thu ngắn hạn khác	7.591.822	-	28.225.458	-
	1.180.559.061	-	843.826.546	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/02/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	35.376.692.859	-	11.728.668.795	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đồng hồ nước</i>	19.978.137.339	-	7.577.736.498	-
<i>Van cóc, van góc các loại</i>	8.596.065.330	-	1.426.381.459	-
<i>Ống nhựa PVC</i>	2.617.333.624	-	960.117.204	-
Công cụ, dụng cụ	2.700.000	-	29.325.000	-
	35.379.392.859	-	11.757.993.795	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/02/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	582.000.000	-
Khác	6.000.000	118.225.589
	588.000.000	118.225.589
b) Dài hạn		
Phần mềm máy tính	417.106.703	-
Tài sản đánh giá tăng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	878.128.518	1.683.079.685
- Công cụ dụng cụ đánh giá lại	375.974.566	720.617.951
- Lợi thế thương mại	502.153.952	962.461.734
	1.295.235.221	1.683.079.685

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/02/2015	2.526.251.335	2.720.236.634	6.143.077.351	5.168.143.775	50.000.000	16.607.709.095
Mua trong năm	-	58.742.000	859.126.926	332.030.500	209.973.039	1.459.872.465
Tại ngày 31/12/2015	2.526.251.335	2.778.978.634	7.002.204.277	5.500.174.275	259.973.039	18.067.581.560
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/02/2015	1.446.052.542	1.409.519.738	3.557.363.186	2.183.642.686	12.574.818	8.609.152.970
Khấu hao trong kỳ	427.422.067	475.282.039	829.709.764	1.000.618.032	15.522.698	2.748.554.600
Tại ngày 31/12/2015	1.873.474.609	1.884.801.777	4.387.072.950	3.184.260.718	28.097.516	11.357.707.570
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/02/2015	1.080.198.793	1.310.716.896	2.585.714.165	2.984.501.089	37.425.182	7.998.556.125
Tại ngày 31/12/2015	652.776.726	894.176.857	2.615.131.327	2.315.913.557	231.875.523	6.709.873.990

Giá trị tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn giá trị sử dụng là: 1.447.124.945 VND.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/02/2015	1.939.308.000	1.939.308.000
Mua trong năm	265.000.000	265.000.000
Tại ngày 31/12/2015	2.204.308.000	2.204.308.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/02/2015	786.903.477	786.903.477
Khấu hao trong kỳ	552.259.405	552.259.405
Tại ngày 31/12/2015	1.339.162.882	1.339.162.882
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/02/2015	1.152.404.523	1.152.404.523
Tại ngày 31/12/2015	865.145.118	865.145.118

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/02/2015 VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV về tiền dịch vụ nước sạch	56.791.514.620	-
BQL xây dựng nông thôn mới xã Bà Điểm về bồi thường di dời công trình hạ tầng cấp nước	100.000.000	-
Khác	4.668.000	7.401.000
	56.896.182.620	7.401.000

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/02/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả ngắn hạn bên thứ ba	44.589.211.561	44.589.211.561	312.242.209	312.242.209
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	6.981.150.000	6.981.150.000	-	-
- Công ty TNHH Đan Vĩ	6.790.430.345	6.790.430.345	-	-
- Công ty TNHH Thiết Kế XD và Tư Vấn Nhật Minh N.M	4.447.804.964	4.447.804.964	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	3.973.746.382	3.973.746.382	-	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại X - 48	3.356.679.777	3.356.679.777	-	-
- Công ty TNHH Xây Dựng TM Du Lịch Hồng Đăng	2.710.434.045	2.710.434.045	-	-
- Công ty TNHH Đầu Tư TM Dịch Vụ XD Nam Khang	1.990.671.103	1.990.671.103	-	-
- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Công Trình Cấp nước	1.405.956.595	1.405.956.595	57.423.643	57.423.643
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại PN	1.801.336.449	1.801.336.449	4.256.584	4.256.584
- Phải trả nhà cung cấp khác	11.131.001.901	11.131.001.901	250.561.982	250.561.982
b) Phải trả ngắn hạn bên liên quan	25.347.761.450	25.347.761.450	-	-
- Tổng công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	25.347.761.450	25.347.761.450	-	-
	69.936.973.011	69.936.973.011	312.242.209	312.242.209



12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/02/2015		Kỳ hoạt động từ 01/02/2015 đến 31/12/2015		31/12/2015	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	397.508.403	4.832.797.316	3.030.263.396	-	2.200.042.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	847.217.535	1.620.079.509	1.371.048.600	-	1.096.248.444
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.322.133	470.536.672	603.666.806	97.808.001	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.799.521	39.541.575	37.742.054	-	-
	-	1.281.847.592	6.962.955.072	5.042.720.856	97.808.001	3.296.290.767

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Phải trả người lao động

	31/12/2015	01/02/2015
	VND	VND
Phải trả người lao động	10.291.626.605	9.837.211.940
Phải trả cán bộ quản lý	235.755.486	354.732.498
	10.527.382.091	10.191.944.438

Trong đó, chi phí tiền lương được hạch toán vào giá thành như sau:

	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015	Kỳ từ 01/01/2015 đến 31/01/2015
	VND	VND
Quỹ lương người lao động	41.363.919.152	3.616.666.666
Quỹ lương cán bộ quản lý	1.320.773.997	111.916.666
	42.684.693.149	3.728.583.332

Chi phí tiền lương kỳ từ 01/01/2015 đến 31/01/2015 đang được ghi nhận theo số tạm tính bằng số bình quân 01 tháng quỹ lương thực hiện năm 2014. Số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt chính thức từ Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/02/2015
	VND	VND
Tiền lương cho cán bộ không chuyên trách	321.500.000	247.000.000
Kinh phí công đoàn	56.613.580	16.702.600
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	64.790.739	88.445.698
Bảo hiểm xã hội	3.680.220	2.575.311
Bồi thường về di dời	-	5.086.219.769
Thu bảo lãnh dự thầu	-	396.000.000
Khác	163.547.727	12.664.751
	610.132.266	5.849.608.129

15. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	31/12/2015	01/02/2015
	VND	VND
Quỹ khen thưởng công nhân viên	2.132.937.297	3.637.827.297
Quỹ phúc lợi	97.326.572	1.745.778.172
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	410.389.343	414.389.343
	2.640.653.212	5.797.994.812

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2015	42.998.645.064	-	5.062.204.195	-	-	165.000.000	48.225.849.259
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.328.736.272	1.328.736.272
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	448.120.882	-	570.615.390	(1.493.736.272)	(475.000.000)
Tăng do đánh giá lại TS khi thực hiện CPH	-	-	-	4.460.034.473	-	-	4.460.034.473
Bổ sung nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu (ii)	7.001.354.936	261.091.481	(591.718.046)	(4.460.034.473)	-	-	2.210.693.898
Tại 31/01/2015	50.000.000.000	261.091.481	4.918.607.031	-	570.615.390	-	55.750.313.902
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	5.441.418.259	5.441.418.259
Tại 31/12/2015	50.000.000.000	261.091.481	4.918.607.031	-	570.615.390	5.441.418.259	61.191.732.161

(i) Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận cho kỳ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015 tại thời điểm 31/01/2015 như sau:

	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Số tiền</u> VND
Quỹ đầu tư phát triển	30%	448.120.882
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	32%	475.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	38%	570.615.390
	<u>100%</u>	<u>1.493.736.272</u>

Phương án phân phối này đang chờ sự phê duyệt chính thức từ Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV.

(ii) Tại ngày 31/01/2015, Công ty kết chuyển tăng Vốn góp của Chủ sở hữu từ Quỹ đầu tư phát triển, Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Nguồn thu từ cổ phần hóa theo đúng phương án cổ phần hóa, chi tiết như sau:

	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Số tiền</u> VND
Quỹ đầu tư phát triển	8%	591.718.046
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	64%	4.460.034.473
Nguồn thu từ cổ phần hóa	28%	1.949.602.417
	<u>100%</u>	<u>7.001.354.936</u>

Tuy nhiên, tới thời điểm hiện tại, Công ty chưa nhận được phê duyệt quyết toán quá trình cổ phần hóa từ Sở tài chính và UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>31/12/2015</u> VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	65,00%	32.500.000.000
Công ty CP Cơ điện lạnh (REE)	29,00%	14.500.000.000
Các cổ đông khác	6,00%	3.000.000.000
	<u>100,00%</u>	<u>50.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu năm (*)	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-
- Vốn góp giảm trong năm	-
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

(*) Ghi nhận theo phương án cổ phần hóa.

d) Cổ phiếu

	31/12/2015
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015	Kỳ từ 01/01/2015 đến 31/01/2015
	VND	VND
Gắn mới và thay thế đồng hồ nước	149.033.105.693	-
Dịch vụ nước sạch	71.226.787.119	9.150.779.628
Doanh thu về bồi thường di dời	14.599.610.909	49.059.733
Doanh thu khác	2.969.109.867	422.122.988
	<u>237.828.613.588</u>	<u>9.621.962.349</u>

18. Giá vốn hàng bán

	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015	Kỳ từ 01/01/2015 đến 31/01/2015
	VND	VND
Gắn mới và thay thế đồng hồ nước	149.033.105.693	-
Dịch vụ nước sạch	61.178.741.191	7.085.949.562
Giá vốn về bồi thường di dời	12.391.601.818	33.849.881
Giá vốn khác	2.241.325.571	209.882.432
	<u>224.844.774.273</u>	<u>7.329.681.875</u>

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ từ 01/01/2015 đến 31/01/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.501.168.804	32.091.702
	1.501.168.804	32.091.702

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ từ 01/01/2015 đến 31/01/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.785.731.589	467.835.794
Chi phí đồ dùng văn phòng	203.309.931	47.480.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	577.936.889	29.700.817
Chi phí tiếp khách	217.595.663	31.357.813
Chi phí đào tạo	210.442.398	-
Chi phí hội họp	19.100.000	-
Chi phí điện thoại	81.267.290	-
Kinh phí Đăng	213.289.557	9.529.583
Chi phí khác bằng tiền	170.865.511	63.375.000
	7.479.538.828	649.279.007

21. Thu nhập khác

	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ từ 01/01/2015 đến 31/01/2015 VND
Nhượng bán vật tư	299.640.000	-
Thu xúc xả nước	21.150.538	17.995.210
Bán hồ sơ mời thầu	197.272.747	20.000.002
Thu kiểm định đồng hồ nước	19.368.176	728.182
Thu hộ phí bảo vệ môi trường	83.121.192	-
Khác	1.363.636	-
	621.916.289	38.723.394

22. Chi phí khác

	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015	Kỳ từ 01/01/2015 đến 31/01/2015
	VND	VND
Nhượng bán vật tư	268.391.100	-
Chi phí xúc xả nước	39.145.748	-
Chi phí mở thầu	151.200.000	-
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	1.590.000	1.950.000
Khác	12.562.982	-
	472.889.830	1.950.000

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015	Kỳ từ 01/01/2015 đến 31/01/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.061.497.768	1.708.867.015
Các khoản điều chỉnh		
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	302.500.000	19.000.000
Thu nhập chịu thuế	7.363.997.768	1.727.867.015
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	1.620.079.509	380.130.743

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ từ 01/01/2015 đến 31/01/2015
	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.441.418.259
Các khoản điều chỉnh:	
- Lợi nhuận 03 công trình bồi thường di dời (*)	1.725.477.391
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.715.940.868
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	743

(*) Lợi nhuận thu được về việc bồi thường di dời 03 công trình hệ thống cấp nước quận Gò Vấp. Tuy nhiên 03 hệ thống cấp nước trên là tài sản của Tổng công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV. Do đó, khoản lợi nhuận trên được giữ lại chưa phân phối.

Công ty chưa trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ từ 01/02/2015 đến 31/12/2015	Kỳ từ 01/01/2015 đến 31/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	94.795.629.243	3.266.115.351
Nhân công	45.281.972.102	3.946.516.926
Khấu hao tài sản cố định	3.300.814.005	217.981.481
Chi phí dự phòng	-	0
Dịch vụ mua ngoài	37.143.284.135	146.740.476
Khác bằng tiền	51.802.613.616	401.606.648
	232.324.313.101	7.978.960.882

26. Thông tin khác

Theo quy định tại điều 13 của Nghị định 59/2011/NĐ-CP và Giấy phép đăng ký chuyển đổi thành công ty cổ phần ngày 13/01/2015, Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần. Tuy nhiên, Công ty đang lập báo cáo tài chính phục vụ bàn giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa sang công ty cổ phần từ thời điểm 31/01/2015 là chưa phù hợp.

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/02/2015 tới 31/12/2015	Từ 01/01/2015 tới 31/01/2015
		VND	VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ		
	Cung cấp dịch vụ nước sạch	71.226.787.119	9.150.779.628
	Thay, gắn đồng hồ nước	149.033.105.693	-
	Lắp đặt trụ cứu hỏa	226.681.555	-
	Thu nhập khác - Phí BVMT	83.121.192	-
	Mua vật tư ngành nước	36.942.093.320	-
	Mua tài sản phục vụ quản lý	840.633.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ	Nội dung	Số phải thu/(phải trả) tại		
		31/12/2015	01/02/2015	
		VND	VND	
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu gần mới và thay đồng hồ nước	143.936.416.263	-
		Phải thu tiền dịch vụ nước sạch	-	21.327.444.449
		Trả trước tiền dịch vụ nước sạch	(56.791.514.620)	-
		Phải thu khác	442.292.674	277.189.977
		Phải trả tiền mua vật tư	(25.347.761.450)	-
		Phải trả khác	(64.790.739)	(88.445.698)

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong năm như sau:

	Từ 01/02/2015 tới 31/12/2015	Từ 01/01/2015 tới 31/01/2015
	VND	VND
Thu nhập Ban Giám đốc	1.439.751.009	132.708.488
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	302.500.000	-
	1.742.251.009	132.708.488

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/01/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

<u>Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2015</u>			<u>Số liệu phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC</u>			
<u>Mã số</u>	<u>Tên khoản mục</u>	<u>Số trước phân loại VND</u>	<u>Mã số</u>	<u>Tên khoản mục</u>	<u>Số sau phân loại VND</u>	<u>Chênh lệch VND</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
135	5. Các khoản phải thu khác	372.776.546	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	843.826.546	471.050.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	471.050.000	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(471.050.000)
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	50.000.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	50.000.000.000	



31. Phê duyệt Báo cáo tài chính

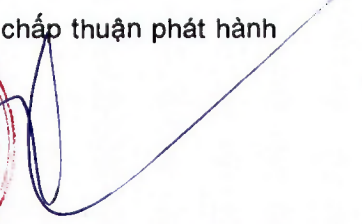
Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 29 tháng 03 năm 2016.



Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu



Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng



Trần Quang Minh
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016

